



SỞ Y TẾ QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC
TRIỆU HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 237 /BVTH-KD

Quảng Trị, ngày 01 tháng 7 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế sử dụng năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - DS Hoàng Đăng Sang, Trưởng khoa Dược, đt: 0942828885.
 - DS Hoàng Hữu Ái, Phó Trưởng khoa Dược, đt: 0914001438.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược- Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải, số 67 Phan Đình Phùng, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
 - Nhận qua email: khoaduoctrieuhai@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến trước 10h00 ngày 10 tháng 7 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải. Bao gồm 327 khoản (có phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Gói thầu bao gồm 327 khoản, các nhà cung cấp có thể báo giá toàn bộ danh mục hoặc từng nhóm hàng hóa riêng biệt tùy theo khả năng cung cấp của mình.

- Địa điểm cung cấp hàng hóa được báo giá: Số 67 Phan Đình Phùng, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 11-2024 đến tháng 11-2025 (12 tháng).
- Dự kiến thời gian thanh toán: 90 ngày kể từ ngày giao nhận hàng hóa được chấp nhận.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp;
- Lưu KD, VT.



GIAM ĐỐC

BSCKII. Lê Thanh Dương



PHỤ LỤC YÊU CẦU BẢO GIÁ
DANH MỤC CÁC GÓI THẦU VẬT TƯ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ SỬ DỤNG NĂM 2024 - 2025
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TRIỆU HẢI

(Kèm theo công văn số /BVTH-KD ngày / 2024 của Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải)

TT	Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế	Tên thương mại	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật(nếu có)	Hãng và Nước sản xuất	Số lượng 2024	Đơn giá V.A.T	Thành tiền (VND)
1	Bơm tiêm 50ml (dùng cho máy bơm điện)		Cái		Độc xilanh có kết cấu đầu xoắn (luerlock)		500		
2	Bơm tiêm nhựa 10ml + Kim		Cái				100.000		
3	Bơm tiêm nhựa 1ml + Kim		Cái				12.000		
4	Bơm tiêm nhựa 20ml + kim 23G		Cái				8.000		
5	Bơm tiêm nhựa 50ml		Cái		Loại cho ăn		400		
6	Bơm tiêm 50ml		Cái				200		
7	Bơm tiêm nhựa 5ml + Kim		Cái				140.000		
8	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng		Cái				10		
9	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng		Bộ				15		
10	Ống nối hút dịch kèm tay nắm		Túi/cái				20		
11	Dây truyền dịch		Bộ		Kim 2 cánh én (cánh bướm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		40.000		
12	Dây truyền máu		Bộ				200		
13	Kim cánh bướm các cỡ		Cái				1.000		
14	Kim châm cứu vô trùng các cỡ		Cái		Tiêu chuẩn ISO 13485; có giấy chứng nhận vô trùng;		120.000		
15	Kim chính máu		Cái				500		

16	Kim chọc dò tủy sống các cỡ		Cái		Kim chọc dò tủy sống dài 90mm, tiết trung E.O các cỡ: - 18GA: 3 1/2 inch, 1,20 mm x 90mm - 20GA: 3 1/2 inch 0.90 mm x 90 mm - 22GA: 3 1/2 inch: 0.70 mm x 90 mm - 25GA: L: 3 1/2 inch, 0.50 mm x 90mm - 27GA : L: 3 1/2 inch, 0.4 mm x 90mm		1.800		
17	Kim đẩy chỉ vô trùng dùng 1 lần		Cái		Dùng cấy chỉ vào huyết cơ thể người		1.000		
18	Kim lấy thuốc 18G		Cái				40.000		
19	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ		Cái		Kim luồn an toàn, Catheter chất liệu Vialon có 6 đường cân quang ngầm, giúp lưu kim trên 5 ngày, giảm biến chứng, giảm viêm tĩnh mạch, CE, ISO 13485		2.500		
20	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ		Cái				14.000		
21	Kim nha khoa số 27		Cái				1.000		
22	Kim tiêm các cỡ		Cái				50.000		
23	Khóa 3 ngã có dây nối dài 25cm		Sợi				400		
24	Khoá 3 ngã không dây các cỡ		Cái				100		
25	Ống hút nước bọt (dùng cho nha khoa)		Cái				1.000		
26	Ống nội khí quản có bóng chèn các số		Cái		Đúng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Tiết trung bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016		500		
27	Sonde dạ dày các cỡ		Cái		Dây có cân quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016		260		
28	Sonde niệu quản Double J		Cái		CH7-26cm		100		
29	Sonde Foley 2 nhánh có bóng cỡ		Cái		Số 8Fr, 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr; 26Fr.		1.700		

30	Sonde nội khí quản có bóng, có lò xo các cỡ	Cái					50		
31	Sonde tiểu 1 nhánh vô trùng các cỡ	Cái					200		
32	Túi đựng máu chứa ACD	Cái				ISO 13485, CE	100		
33	Túi đựng nước tiểu 2000 ml	Cái					1.800		
34	Thông dẫn lưu lồng ngực các cỡ số	Cái					10		
35	Ống thông hậu môn các cỡ	Cái					100		
36	Bình dẫn lưu vết thương kín 200ml	Cái					10		
37	Bình dẫn lưu vết thương kín 400ml	Cái					10		
38	Dây hút nhót có nắp các cỡ	Bộ					1.500		
39	Dây nối bơm tiêm điện	Cái				Dài 140 cm	1.200		
40	Dây thở oxy 2 nhánh	Cái				size XS, S, M, L	1.500		
41	Phim XQ Laser	Tám				Kích thước: 25 x30cm ; Công nghệ in: Laser; Tương thích với máy in phim khô laser Drypix series: Drypix Smart.	24.000		
42	Khí CO2	Bình					10		
43	Oxy y tế (Bình 6m3)	Bình					500		
44	Oxy y tế (Bình 1,5m3)	Bình					20		
45	Oxy y tế dạng lỏng	Kg					40.000		
46	Bông gạc đắp vết thương đã tiệt trùng	Cái				Kích thước 6cm x 15 cm, vô trùng	1.000		
47	Bông gạc đắp vết thương đã tiệt trùng	Cái				Kích thước 10cm x 20 cm, vô trùng	500		
48	Gạc đắp bông kháng khuẩn 10cm x 10cm, vô trùng	Cái					50		
49	Gạc đắp vết thương 20cm x 8cm, vô trùng	Miếng					500		
50	Gạc vaselin	cái					2.000		
51	Chi không tan tổng hợp đơn sợi	sợi				Chi không tan đơn sợi Polypropylen số 2/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 25mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)	72		

52	Chỉ không tan đơn sợi		liếp		Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 25mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		72		
53	Chỉ không tan đơn sợi		liếp		Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 4/0, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 20mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
54	Chỉ không tan đơn sợi		liếp		Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 5/0, dài 74cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 13mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
55	Chỉ không tan đơn sợi		liếp		Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 6/0, dài 60cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 9mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
56	Chỉ không tan đơn sợi		liếp		Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 7/0, dài 60cm, 2 kim, Kim 3/8, vòng kim 8mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
57	Chỉ phẫu thuật không tiêu		tép		Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide (Nylon) số 10/0, dài 30cm, kim 3/8, 2 kim, vòng kim 6,2mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
58	Chỉ phẫu thuật không tiêu		tép		Chỉ phẫu thuật đa sợi không tiêu SILK số 2/0 - Kim tam giác 3/8, kim 24mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		240		
59	Chỉ phẫu thuật không tiêu		liếp		Dafilon số 2/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 24mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		540		
60	Chỉ phẫu thuật không tiêu		liếp		Dafilon số 3/0, thép không gỉ 420, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 24mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		2.160		

61	Chỉ phẫu thuật không tiêu		liếp		Dafilon số 4/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 19mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		720		
62	Chỉ phẫu thuật không tiêu		liếp		Dafilon số 6/0, dài 75cm không tiêu, kim tam giác vòng kim 13mm, kim 3/8c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		120		
63	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)		liếp		Chromic Catgut số 2/0, thép không gỉ 455, dài 75cm, kim tròn, vòng kim 26mm, kim 1/2c, CE, FDA, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		2.280		
64	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)		tép		Chromic Catgut số 3/0, dài 75cm, kim tròn, vòng kim 26mm, kim 1/2c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36		
65	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)		tép		Chromic Catgut số 4/0, dài 75cm, kim tròn, vòng kim 26mm, kim 1/2c, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		360		
66	Chỉ tan tổng hợp đa sợi		sợi		Polyglactin 910 số 1. Dài 90cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 40mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		1.320		
67	Chỉ tan tổng hợp đa sợi		sợi		Polyglactin 910 số 2/0. Dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 26mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		600		
68	Chỉ tan tổng hợp đa sợi		sợi		Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 22mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		600		
69	Chỉ tan tổng hợp đa sợi		sợi		Polyglactin 910 số 4/0, dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 20mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		240		
70	Chỉ tan tổng hợp đa sợi		sợi		Polyglactin 910 số 6/0, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		24		

71	Chỉ tan tổng hợp đa sợi					Polyglycolic acid số 10/0 dài 30cm, 2 kim, kim 3/8C hình thang 6.2mm, CE, ISO 13485 (Hoặc tương đương)		36	
72	Đầu côn vàng có khóa				Cái			15.000	
73	Đầu côn xanh				Cái			5.000	
74	Đầu côn xanh có khóa				Cái			15.000	
75	Lam kính				Hộp			20	
76	Lamen				Hộp		Cỡ 22 x 22mm	10	
77	Lọ đựng bệnh phẩm				Lọ			1.000	
78	Ống nghiệm Citrate chống đông				Cái			6.000	
79	Ống nghiệm có chất chống đông NaF (Natriflorua)				Cái			5.000	
80	Ống nghiệm EDTA				Cái		EDTA K2	30.000	
81	Ống nghiệm EDTA có nắp cao su				Cái			20.000	
82	Ống nghiệm Heparine chống đông				Cái			40.000	
83	Ống nghiệm nhựa có nắp				Cái		Kích thước 16x100 (mm)	8.000	
84	Ống nghiệm Serum				cái		nắp đỏ, không hạt	2.000	
85	Ống nghiệm thủy tinh				Cái		12mm x 150mm	2.000	
86	Que lấy tế bào cổ tử cung				Que			500	
87	Tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng				Que			1.000	
88	Acetic acid				ml		Chất nhuộm tế bào 1% Acetic Acid	500	
89	Actino gel				Tube			10	
90	Anti A				ml			220	
91	Anti AB				ml			220	
92	Anti B				ml			220	
93	Anti D				ml			50	
94	Anti Human Globulin				ml			60	
95	ASLO LATEX				Test			300	
96	Bonding 3M ESPE Singel bond universal				Lọ			2	

97	Bộ đánh bóng Composite		bộ		Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus, Enzyme liên hợp, Đối chứng dương, Đối chứng Âm, Dung dịch chất nền TMB, Dung dịch đệm rửa đậm đặc 20X, Dung dịch đệm pha loãng, Dung dịch dùng phản ứng			1	
98	Bộ kit sán lá dây chó (Echinococcus)		Test		Độ nhạy: >97%. Độ đặc hiệu: >91%. Tiêu chuẩn: ISO 13485,			96	
99	Bộ kit Sán lá gan lớn (Fasciola)		Test		Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola- 96 giếng, Enzyme liên hợp, Chứng dương, Chứng âm, Dung dịch cơ chất TMB, Dung dịch rửa đậm đặc 20X, Đệm pha loãng, Dung dịch dùng phản ứng			96	
100	Bộ kit sán lá gan nhỏ (Clonorchis/Opisthorchi)		Test		Thành phần thuốc thử: Dãi vi giếng chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng, Enzyme liên hợp, Chứng dương, Chứng âm, Chromogen, Đệm rửa đậm đặc (20X), Dung dịch đệm pha loãng, Dung dịch dùng Độ nhạy: > 98% Độ đặc hiệu: >91% Tiêu chuẩn: ISO 13485,			96	
101	Bộ nhuộm gram		Bộ					3	
102	Bộ thử định danh trực khuẩn Gram (-)		Bộ					10	
103	Calcium Hydroxide		Gam					50	
104	Cloramin B		Kg		25% w/w Clo hoạt tính.			200	
105	Composit quang trùng hợp		Tube		Loại đặc, các màu			6	
106	Cồn 96 độ		Lít					1.200	
107	Cồn tuyệt đối		Lít					10	

108	CRP		Test				900		
109	Chai cấy máu BHI		Chai		Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết.		288		
110	Chất che tủy quang trùng hợp, Ultra Blend		Tube				2		
111	Chất nhuộm bao (Trypan Blue 0.6 mg/ml)		Lọ				10		
112	Chỉ co nướu Ultrapak 00 (cam)		Lọ				2		
113	Chốt thép nha khoa		Cái		Chốt đặt trong ống tủy		10		
114	Dầu xịt tay khoan nha, Hi-Clean Spray		Chai				1		
115	Diêm sa		ml				1.000		
116	Dung dịch khử trùng dụng cụ ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%		Lít		PH = 7.2-8.2 ,không gây ăn mòn dụng cụ, có bảng tương thích dụng cụ.		100		
117	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme		Lít		Dung dịch tẩy rửa dụng cụ chứa 5% hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mananase, Cellulase		20		
118	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme		Lít		- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ. Tương thích với nhiều loại dụng cụ. Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS Châu Âu		25		
119	Dung dịch sát khuẩn 4 % (CHLORHEXIDINE GLUCONATE 4%) (fatty acid diethanolamide)		Lít				80		
120	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh		Lít				50		

121	Etching gel acid phosphoric 37%		Ống		Ống >= 5g		2	
122	Eugenol U.S.P (diệt tủy răng)		ml				60	
123	Formaldehyt		ml				500	
124	Fuzi 9 màu A35 (chất trám răng)		Gam				161	
125	Gen bôi trơn KY hoặc tương đương		Tube				60	
126	Gen siêu âm màu xanh		Lít				300	
127	Hóa chất nhuộm nhân tế bào học(Hematoxylin)		Chai		Chai >= 1000 ml		1	
128	Huyết tương thô		Lọ		Thử nghiệm coagulase dùng để phân biệt S.aureus với các vi khuẩn Coagulase negative staphylococcus (như S. epidermidis, S.saprophyticus...).		1	
129	Lentulo (dùng hàn ống tủy)		Hộp				32	
130	Máu cừu tươi vô trùng		ml				200	
131	ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%		Lít		Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, pH 7.2 - 7.8; Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS Châu Âu		220	
132	Oxit kẽm (ZnO)		Gam				220	
133	Pepton kiểm		Gam				500	
134	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus		Test				150	
135	Test nhanh chẩn đoán giang mai		Test				50	
136	Test nhanh chẩn đoán HIV		Test		Sử dụng để định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV1/2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: >=99,5%. Độ đặc hiệu: >=99,00% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO		2.680	
137	Test nhanh chẩn đoán lao		Test				100	

138	Test nhanh chẩn đoán sốt rét chứng P.f/P.v		Test				30		
139	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue -Ag (NS1) (dạng khay)		Test				6.000		
140	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgG/IgM (dạng khay)		Test				300		
141	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày do H.P bằng phương pháp C.L.O.test		Test				600		
142	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A		Test				90		
143	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)		Test				120		
144	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)(dạng khay)		Test			Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy 100.00%, độ đặc hiệu: $\geq 98,00\%$, Độ chính xác (dao động giữa người đọc kết quả: $\leq 5\%$). Dạng khay. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	2.800		
145	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C		Test			Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 98,00\%$, độ đặc hiệu: $\geq 97,00\%$, Độ chính xác (dao động giữa người đọc kết quả: $\leq 5\%$). Dạng que. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	200		
146	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E		Test				50		
147	Test thử chất gây nghiện 4 chỉ số (MOP/MDMA/MET/THC)		Test				280		
148	Test thử nước tiểu 11 thông số		Test			Sử dụng phù hợp, tương thích với máy AnyScan 300 TM	6.000		

149	Tê bôi PRECAINE STRAWBERRY		Lọ					2		
150	Thuốc đánh bóng trong cạo cao răng		Con					200		
151	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên Adenovirus		Test					50		
152	Thuốc trám tạm nha khoa		Lọ					5		
153	Viên khử khuẩn chứa 2,5g Troclosense		Viên					12.000		
154	Xanh Crezyl Bảo hòa		ml					200		
155	Xỉ măng trám ống tủy		Lọ					3		
156	ZIEHL-NEEL SEN		Bộ				Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid để chẩn đoán lao.	6		
157	Azithromycin AZM 15µg		Đĩa				- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ. Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500		

158	Cefotaxime CTX 30µg		Đĩa		- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ. Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500		
159	Ceftazidime CAZ 30µg		Đĩa		- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500		

160	Doxycycline DO 30µg		Đĩa	Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500			
161	Vancomycin VA 30µg		Đĩa	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500			

162	Imipenem IMP 10µg		Đĩa	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500		
163	Levofloxacin LVX 5µg		Đĩa	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500		

164	Ciprofloxacin CIP 5µg		Đĩa		- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500		
165	Gentamicin GEN 10µg		Đĩa		- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500		

166	Amikacin AN 30µg		Đĩa		Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500	
167	Optochin		Đĩa		- Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid™ Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		500	

168	Blood Agar Base		gam		Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh, có thể sử dụng để bảo quản chủng vi sinh vật trong thời gian ngắn. Khi bổ sung huyết thanh và yếu tố tăng trưởng, môi trường có thể được dùng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. . Môi trường dạng bột, màu rom. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1000		
169	Môi trường Mueller Hinton		gam		Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0, pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1000		
170	Môi trường MacConkey		gam		Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1000		

171	Môi trường UTI Agar		gam		Brilliance™ UTI Agar (trước đây là Chromogenic UTI Agar) là một môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Môi trường dạng bột, màu rom Thông số kỹ thuật Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3, Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		800		
172	Bacitracin		Đĩa				500		
173	Test đường huyết mao mạch		Test				2000		
174	Vôi soda		kg				10		
175	Bộ hiện hãm hình		Bộ				2		
176	Bột bó 10cm x 3,5 m		Cuộn		Làm từ bột liên gạc, vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2-4 phút. Bột đảm bảo độ cứng, mịn, không gây kích ứng.		1.440		
177	Bột bó 15cm x 4,5 m		Cuộn		Làm từ bột liên gạc, vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2-4 phút. Bột đảm bảo độ cứng, mịn, không gây kích ứng.		1.080		
178	Bột bó 15cm x 3,5 m		Cuộn		Làm từ bột liên gạc, vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2-4 phút. Bột đảm bảo độ cứng, mịn, không gây kích ứng.		216		

179	Bột bó 10 cm x 4,5 m		Cuộn		Làm từ bột liên gạc, vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2-4 phút. Bột đảm bảo độ cứng, mịn, không gây kích ứng.	216		
180	Đai cố định khớp vai trái hoặc phải (XXS,XS,S,M,L,XL,XXL)		Cái		Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cổ định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính.	70		
181	Đai cố định xương đòn (XXS, XS, S, M, L, XL, XXL)		Cái		Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn.	100		
182	Đai hỗ trợ cơ bụng (S, M, L, XL, XXL)		Cái		Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, co giãn, băng nhám dính. Sử dụng sau phẫu thuật bụng, chấn thương màng bụng, chứng bụng ồng.	20		
183	Đai thắt lưng (các cỡ)		Cái		Cao 27cm, gồm đệm mút, vải cotton và hệ thống thanh nẹp được bố trí đều ở vùng thắt lưng, khóa velcro bản rộng, 2 dây chun ở hai bên. Đạt tiêu chuẩn ISO (hoặc tương đương)	50		
184	Đai thắt lưng hợp kim nhôm (S, M, L, XL)		Cái		Làm từ băng nhám, chun đàn hồi, vải và các thanh nẹp được bố trí đều, giúp cố định vùng thắt lưng	90		
185	Đai xương sườn H1 các cỡ (S, M, L, XL)		Cái		Làm từ băng nhám dính, vải , chun đàn hồi, giúp cố định khi gãy xương sườn	130		
186	Nẹp Iselin		Cái		Làm từ nhôm dẻo và mút xốp	100		

187	Nẹp áo cột sống (Cỡ S, M, L, XL)		Cái		Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu chấn thương cột sống, hỗ trợ sau phẫu thuật cột sống, bệnh lý cột sống như lao cột sống, xẹp các đốt sống. Phù hợp chiều cao cơ thể $\leq 135\text{cm}$ đến $\geq 175\text{cm}$.	100		
188	Nẹp cẳng tay (XXS, XS,S,M,L,XL)		Cái		Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles.	80		
189	Nẹp cánh tay (XXS, XS, S, M, L, XL, XXL)		Cái		Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khuỷu tay.	40		
190	Nẹp chống xoay dài các cỡ S, M, L, XL		Cái		Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối..	70		
191	Nẹp chống xoay ngắn các cỡ S, M, L, XL.		Cái		Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật cổ xương đùi, ở cổ hoặc người già không có chỉ định phẫu thuật.	80		

192	Nẹp cổ bàn tay (XXS, XS, S, M, L, XL)		Cái		Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu cố định gãy xương, trật khớp, bong gân cổ tay, bàn tay, hỗ trợ xương khớp sau mổ, chấn thương vùng cổ tay.	40		
193	Nẹp cổ cứng các cỡ XXS, XS, S, M, L		Cái		Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, trẹo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ.	60		
194	Nẹp gối dài các cỡ		Cái		Được ghép từ 3 mảnh khác nhau, mỗi mảnh gồm các thanh nẹp hợp kim nhôm định hình, đệm mút và vải tự dính. Mảnh ở giữa có 2 thanh nẹp, hai mảnh còn lại đều có 1 thanh nẹp. Các mảnh gắn với nhau bằng nhám dính. Đạt tiêu chuẩn ISO (hoặc tương đương)	90		
195	Nẹp ngón tay cái (S, M, L, XL, XXL)		Cái		Làm từ nẹp hợp kim nhôm định hình ở tư thế điều trị, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro. Dùng sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân ngón tay cái, cố định xương khớp vùng cổ tay, bàn tay và ngón cái sau mổ.	20		
196	Nẹp ổn định cổ chân cỡ S, M, L, XL		Cái		Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ khớp cổ chân, viêm khớp, giãn dây chằng chấn thương nhẹ khớp cổ chân.	40		
197	Túi treo tay H2 (XXS, XS, S, M, L, XL, XXL)		Bộ		Làm từ vải cotton mềm, hệ thống khóa Velcro. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ.	20		

198	Chỉ thép mềm		Cuộn		Đường kính từ 0.2 đến 2 mm, chất liệu thép không gỉ (hoặc tương đương)		5		
199	Đinh Kít-ne các cỡ		Cái		Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		150		
200	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) các cỡ		Cái		Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài các cỡ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		20		
201	Nẹp lòng máng		Cái		Bề dày nẹp 1mm, rộng nẹp 9mm, có từ 4 đến 8 lỗ. Dùng vít 3.5/4.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		10		
202	Nẹp tăng áp bản nhỏ (dùng xương cánh tay, cẳng tay) sử dụng vít 3.5 dài các cỡ		Cái		Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít xương cứng 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		20		
203	Nẹp xương hình chữ T nhỏ 3 lỗ đầu(3 thân, 4 thân, 5 thân)		Cái		Nẹp dày 1.5mm, nẹp gấp một góc 12 độ, bề rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, Dùng vít 3.5mm Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		10		
204	Nẹp chữ L phải dùng vít 4.5mm		Cái		Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		5		
205	Nẹp chữ L trái dùng vít 4.5mm		Cái		Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		5		
206	Nẹp bản rộng (xương đùi) sử dụng vít 4.5mm		Cái		Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm nẹp có từ 5 đến 18 lỗ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		5		
207	Nẹp xương bản hẹp (dùng cẳng chân) sử dụng vít 4.5 các cỡ		Cái		Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, sử dụng vít 4.5 các cỡ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.		5		

208	Nẹp chữ T 8 lỗ, vít 4.5		Cái		Đề dày nẹp 2.5mm, đầu chữ T rộng 38mm, thân nẹp rộng 16mm, góc chéo giữa thân nẹp và đầu nẹp 15°, có từ 3 đến 12 lỗ. Sử dụng vít xương cứng 4.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.		5		
209	Vít cứng đường kính 3.5		Cái		Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.		450		
210	Vít cứng đường kính 4.5		Cái		Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài từ 12 đến 90mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.		150		
211	Vít xóp (đường kính 4.0mm) dài các cỡ		Cái		Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.		40		
212	Vít xương xóp (đường kính 6.5mm) dài các cỡ		Cái		Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tước nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.		40		

213	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T/ L dài các cỡ	Cái	Đầu chữ T dùng vít khóa đường kính 5.0mm, bề dày tối thiểu 2,5mm và rộng tối thiểu 16mm. Thân nẹp có từ 5 đến 10 lỗ, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, sau lỗ bắt vít cổ nẹp là 01 lỗ bắt vít động. + Nẹp chữ L dùng vít khóa 5.0, kích thước đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp dài từ khoảng 4 lỗ đến 14 lỗ, đầu nẹp dày từ khoảng 1mm đến 4mm, độ dày thân nẹp từ khoảng 3mm đến 6mm, đầu nẹp rộng từ khoảng 19mm đến 22mm, thân nẹp rộng từ khoảng 11mm đến 13mm, trái/phải.	6		
214	Vít khóa đk 5.0mm	Cái	Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	140		
215	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay cong trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm, thân nẹp có từ 3 đến 14 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
216	Vít khóa đk 3.5mm	Cái	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	150		

217	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ		Cái		Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
218	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ		Cái		Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
219	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ		Cái		Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5.0mm, còn lại thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
220	Vít khóa đk 7.5mm		Cái		Là vít khóa rộng nòng đường kính 2.2mm. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên mũ vít là 4mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nòng vít là 2.2mm, chiều dài từ 30mm đến 145mm. Cổ mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	30		
221	Nẹp khóa móc xương đòn		Cái		Nẹp khóa xương đòn có móc, chiều sâu móc từ 10mm, 12mm, 15mm và 18mm, nẹp dày 3-4mm có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		

222	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái phải dài các cỡ		Cái		Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5.0mm, dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
223	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài trái, phải dài các cỡ		Cái		Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	10		
224	Nẹp khóa đầu dưới xương quay		Cái		Nẹp dày 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE.	5		
225	Vít khóa đk 2.4mm		Cái		Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít là 2.4mm, dài từ 6mm đến 40mm. Có mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	50		
226	Nẹp khóa xương đòn hình chữ S		Cái		Hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	5		
227	Vít khóa xương 6.5mm		Cái		Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 4mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ 20 đến 100mm. Có mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	50		

228	Chi thép chấn thương		Cuộn	Đường kính từ 0,4mm đến 0,7mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; - chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	5		
229	Mũi khoan răng hàm mặt		cái	Mũi khoan ĐK 1.6; 1.8 mm, đầu mũi khoan dài từ 7->14mm. Sử dụng cho vít xương mini ĐK 2.0; 2.3mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	5		
230	Mũi khoan xương		cái	đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO 13485; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	5		
231	Nẹp lõi cầu mini		Cái	Nẹp mặt chữ L trái, phải, dài 4 lỗ dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90	10		
232	Nẹp thẳng mini		Cái	Nẹp mini 2 lỗ, bắc cầu ngắn, 4 lỗ thẳng dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90	10		
233	Vít mắt cá		cái	- đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; - chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	30		

234	Vít mini 2.0, tự taro	cái		Vít chữ thập dk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE'.- Tương thích trợ cụ đồng bộ	40		
235	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp Longo các cỡ	Bộ		* Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng một lần * Các cỡ: 32mm; 34mm; 36mm * Kích thước ghim: 4.5mm * Số hàng ghim: 2 * Số lượng ghim: 32; 34; 36 * Chiều cao ghim bấm: 0.8 - 2mm * Đường kính ngoài: 32.5mm; 34.5mm; 36.5mm * Đường kính dao cắt: 24; 26; 28mm. * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	36		
236	Clip cầm máu các cỡ	Cái		* Chất liệu: clip chất liệu Polymer; dùng cho mổ mở và mổ nội soi * Kẹp clip mạch máu tiêu chuẩn Châu Âu (CE) * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	48		
237	Miếng lưới điều trị thoát vị	Miếng		* Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 5 x 10cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	5		
238	Miếng lưới điều trị thoát vị	Miếng		* Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 7.5 x 15cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	5		
239	Miếng lưới điều trị thoát vị	Miếng		* Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 6 x 11cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	5		

240	Miếng lưới điều trị thoát vị		Miếng		* Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 10 x 15cm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	5		
241	Khớp háng bán phần không xi măng		Bộ		1. Châm kim (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chùy dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chùy (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chùy (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Châm xương đùi (Modular head) - Chất liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4 - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Đầu Bipolar - Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS)- tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-9; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2 - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm).	8		

242	Khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Chuôi kim loại (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan - TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Góc cổ thân 135 độ (standard) - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi (Modular head) - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell) - Chất liệu hợp kim Titan - TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. 4. Vít ổ cối: chất liệu hợp kim Titan	5		
-----	-----------------------------------	----	---	---	--	--

243	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	+ Cuống khớp(Stem Signature) vật liệu Ti-6Al-4V ELI, phủ hợp chất Hydroxiapatite (HA) toàn chuôi 150±50 microns chống xoay và chống trượt; phạm vi chuyển động 148 độ. Có rãnh đầu xa, (kích cỡ số 0/1,2/3/4/5/6/7/8; tương ứng dài 115/130/140/146/150/154/161/166/170mm m) + Chòm khớp(Head) vật liệu Cobalt-Chrome (CoCr): 22.2 (-2.5, 0, +2.5), 28 (0, ±4) + Vỏ đầu chòm(Shell) Chất liệu thép SS316L với liên kết Polyethylene UHMWPE có vòng khoá cố định đầu xương đùi (chòm khớp). Kích cỡ : 39 – 53 mm	7		
244	Phim nha	Tấm	Phim nha khoa phòng tối, cỡ 3 cm x 4cm	2.000		
245	Phim X-Quang số hóa	Tấm	Kích thước: 35cm x 43 cm.Công nghệ in Laser. Tương thích với máy in TRIMAX TX55	3.000		
246	Airway các số (vô trùng)	Cái		60		
247	Ambu Silicon	Cái	Người lớn, người trẻ em, trẻ sơ sinh	4		
248	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Cái		30		
249	Băng cuộn vải	Cuộn	Kích thước 7cm x 5 m	5.000		
250	Băng dính	Cuộn	Kích thước 2,5 cm x 5 m Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liên cánh bảo vệ.	4.000		
251	Băng dính cố định xương sườn cỡ 6 x 4,5m	Cuộn		30		
252	Băng dính lụa	Cuộn		500		
253	Băng keo chỉ thị nhiệt độ hấp	Cuộn	Kích thước 12mm x 50m	25		
254	Băng thun 3 móc	Cuộn	10cm x 4.5m	300		
255	Băng thun gối (S,M,L,XL)	Cuộn		30		

256	Bông hút nước		Kg		100% bông xơ tự nhiên, không lẫn tạp chất, có giấy kiểm nghiệm, đạt tiêu chuẩn GMP, ISO		250		
257	Bông không thấm nước		Kg				20		
258	Dây garô		Cái				150		
259	Đĩa Petri (nhựa)		Cái				5.000		
260	Điện cực dán (người lớn, trẻ em)		Cái				2.000		
261	Gạc hút 0,8 m		Mét				15.000		
262	Găng tay dài sản khoa		Đôi				30		
263	Găng tay khám rời các cỡ		Đôi				50.000		
264	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ		Đôi				24.000		
265	Giấy điện tim 3 cần		Cuộn			63mm x 30m	30		
266	Giấy điện tim 6 cần		Tập			110 mm x 140 mm x 143 tờ (ECG)	400		
267	Giấy in máy sinh hoá		Cuộn			50mm x 30mm	50		
268	Giấy in monitor sản khoa		Tập			152mm x 90mm	50		
269	Giấy in siêu âm đen trắng		Cuộn			110mm x 20m	160		
270	Huyết áp người lớn (không có ống nghe)		Bộ				30		
271	Huyết áp trẻ em (không có ống nghe)		Bộ				10		
272	Kẹp rốn sơ sinh vô trùng		Cái				3.000		
273	Khẩu trang 3 lớp, nẹp mũi, đã tiệt trùng		Cái				2.000		
274	Lưỡi dao mổ tiệt trùng các cỡ		Cái			Chất liệu được làm từ thép carbon không gỉ, tiệt trùng.	2.500		
275	Mặt nạ thở khí dung		Cái			Kích cỡ theo yêu cầu. Tiệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485	100		
276	Mặt nạ thở oxy người lớn, trẻ em, sơ sinh		Cái			Tiệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất. Tiêu chuẩn ISO 13485	100		
277	Mũ phẫu thuật vô trùng		Cái				1.000		
278	Nhiệt kế thủy ngân		Cái				250		
279	Ống nghe người lớn		Cái				10		
280	Ống nghe tim phổi 2 đầu		Cái				5		

281	Ông nghe trẻ em		Cái					10		
282	Quả bóp hút nhót		cái					10		
283	Que đê lưỡi bằng gỗ		Cái					6.000		
284	Sò đánh bóng nha khoa		Con					400		
285	Test hóa học kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước		Cái					200		
286	Giấy đo tim thai BT - 350 các cỡ		Tép					100		
287	Kim châm cứu vô trùng		Cái			Số 10. Tiêu chuẩn ISO 13485; có giấy chứng nhận vô trùng; Đóng gói dạng vñ		8000		
288	Kim châm cứu vô trùng		Cái			Số 15. Tiêu chuẩn ISO 13485; có giấy chứng nhận vô trùng; Đóng gói dạng vñ		3000		
289	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt		Cuộn			15 cm		2		
290	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt		Cuộn			20 cm		2		
291	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt		Cuộn			25 cm		2		
292	Túi đóng gói dụng cụ y tế 2 mặt		Cuộn			30 cm		2		
293	Tấm bọc điện cực cho máy điện xung		Tấm			6cm x 7cm		20		
294	Giấy in máy nước tiểu		Cuộn			Sử dụng phù hợp, tương thích với máy AnyScan 300N(+)		50		
295	Tăm bông nha khoa		Cái					500		
296	Ống nghiệm EDTA 6ml		Cái					1.000		
297	Ống ngâm giấy dùng 1 lần, đường kính: 30 mm.					Ống ngâm giấy sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp FlowMIR				
298	Turbine dùng 1 lần có ống ngâm giấy, đã được định chuẩn bởi nhà sản xuất					Tua bin sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp FlowMIR				
299	Tăm bông mắt vô trùng		Cái					500		
300	Ống xông mũi họng thủy tinh		Cái					200		

305	Vít chốt neo tự điều chỉnh dây chằng 2 đầu	Cái		*Vòng treo chất liệu cao phân tử (UHMW- PE), tấm titanium từ 3 lỗ đến 5 lỗ, chiều dài tấm titanium 10mm đến 14mm, đường kính 3,5mm đến 4,3mm; *Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5	
306	Vít cổ định dây chằng các cỡ	Cái		*Chất liệu: Biocompatible PEEK hoặc tương đương; * Đường kính vít từ khoảng 4mm đến 13mm, dài từ khoảng 20mm đến 40mm.	5	
307	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Cái		*Vật liệu gelatin, không chứa cholesterol và chất bảo quản, pH trung tính * Kích thước hình trụ: 80mm x 30mm; * Thấm hút gấp 45 lần trọng lượng lúc khô, tự tiêu 3-4 tuần; * Tiệt trùng; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	20	
308	Chỉ siêu bền (dùng trong nội soi khớp)	Cái		Chỉ làm bằng sợi cao phân tử (UHMWPE), chiều dài sợi chỉ dài từ 870mm đến 930mm, thiết kế có kim thép. Sử dụng trong phẫu thuật nội soi.	5	
309	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp lười rời) các cỡ	Cái		Lưỡi đốt nội soi bằng sóng Radio , loại lười có thể tháo rời khỏi tay cầm , chiều dài phần làm việc của lưỡi từ 148mm đến 182mm. Góc gấp có các loại từ 43° đến 92°.	5	
310	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai, khớp gối) các cỡ	Cái		*Loại lưỡi cắt đốt đường kính từ 3,7mm đến 3,80mm, chiều dài làm việc là 13,5cm đến 13,9cm, đầu cắt hình Oval từ 86° đến 100°; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5	
311	Đinh nội tủy xương chày đa phương diện các cỡ	Cái		* Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân từ khoảng 8mm đến 14mm, Chiều dài từ khoảng 240mm đến 430mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5	

312	Đỉnh nội tủy xương đùi dài đa phương tiện trái/phải các cỡ		Cái		* Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân từ khoảng 9mm đến 16mm; chiều dài từ khoảng 300mm đến 460mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			
313	Đỉnh nội tủy xương đùi ngắn đa phương diện		Cái		* Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân định từ khoảng 9mm đến 16mm, Chiều dài từ khoảng 160mm đến 260mm; * Đầu định dùng vít chốt cổ xương đùi ngăn đường kính thân $\geq 10,3\text{mm}$; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			
314	Lưỡi bảo (dùng trong nội soi khớp) các cỡ		Cái		* Lưỡi bảo đường kính từ 2,7mm đến 5,5mm, chiều dài từ 87mm đến 135mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			
315	Lưỡi bảo (dùng trong nội soi khớp) các cỡ		Cái		* Lưỡi bảo dùng trong nội soi khớp với đường kính từ khoảng 1,8 mm đến 7,2mm; * Kích thước dài từ 83mm đến 176mm, gấp góc có loại thẳng và loại gấp góc 15°.	5			
316	Nẹp khóa bán hẹp các cỡ		Cái		* Chất liệu Titanium; * Kích thước dài từ khoảng 4 lỗ đến 17 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 90mm đến 310mm, đầu nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 3,0mm, thân nẹp dày từ khoảng 4,5mm đến 5mm, rộng từ khoảng 13mm đến 14mm; * Đóng gói tiệt trùng sẵn; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			



317	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Cái							5			- Chất liệu Titanium; - Kích thước dài từ khoảng 5 lỗ đến 18 lỗ, tương ứng chiều dài từ khoảng 90mm đến 338mm, đầu nẹp dày từ khoảng 2,5mm đến 3mm, thân nẹp dày từ khoảng 4,5mm đến 5,5mm, rộng từ khoảng 17mm đến 18mm; - Đóng gói tiệt trùng sẵn; - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)
318	Trocar khớp loại I	Cái							5			Ống trocar dẫn đường có ren xoắn trong suốt cho phép trực quan dụng cụ và chỉ khâu đi qua trong nội soi khớp. Có cổng bên được sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra. Kích cỡ gồm tối thiểu các cỡ 6mm và 8.25 mm
319	Trocar khớp loại II	Cái							5			Ống trocar nhựa tích hợp khoá. Thiết kế nhấn vào, vặn ra. Chất liệu polycarbonate, Latex-free. Đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 8.5 mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 45 đến ≥ 90 mm, gồm tối thiểu 4 loại
320	Dây bơm nước loại I	Cái							5			Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp chất liệu Silicon, có 2 đường tiếp nước với 2 van khóa điều chỉnh đầu vào, 1 van khóa điều chỉnh đầu ra. Chiều dài làm việc tối thiểu 2.5m.
321	Dây bơm nước loại II	Cái							5			Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp. Dây nước cho chiều dài khoảng 5m.
322	Dây bơm nước loại IV	Cái							5			Chất liệu nhựa, chịu được lưu lượng chứa nước lên đến ≥ 2.5 l/phút, có gắn hộp cảm biến điều khiển
323	Sợi cuộn gân loại III	Cái							5			Gồm 1 sợi chỉ liên kim số 2, dài khoảng 40". Kích thước kim: khoảng 5"
324	Sợi cuộn gân loại IV	Cái							5			Chất liệu UHMWPE Fiber liên với kim bằng thép y tế hoặc tương đương

325	Vít chốt cổ xương đùi ngắn đa phương diện		Cái		* Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân 10.3mm, đường kính lõi rỗng 3.5mm, chiều dài từ khoảng 60mm đến 120mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			
326	Vít khóa đỉnh nội tủy đa phương diện 4.5 mm		Cái		* Chất liệu Titanium Alloy; * Đường kính thân 4.5mm, chiều dài từ khoảng 20 đến 120mm, đường kính lõi: 4mm; * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	5			
327	Kẹp mạch máu có khóa các cỡ		Cái		Clip Polymer kẹp mạch máu có công nghệ khóa an toàn, có máu chống trượt với chân bám 360 độ, gai dọc thân clip và cơ chế khóa đầu clip. Chất liệu polymer không tan, không làm ảnh hưởng đến CT, MRI, X-ray. Sử dụng được trong phẫu thuật với Robot. Size M kẹp mạch máu từ 2-7 mm, size ML kẹp mạch máu từ 3-10 mm, size L kẹp mạch máu từ 5-13 mm, size XL kẹp mạch máu từ 7-16 mm, tương đương Hem-o-lok	50			
	Tổng cộng (327 khoản)								